

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20,090,859,834	20,156,325,002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,765,684,049	8,255,293,320
1. Tiền	111		4,765,684,049	8,255,293,320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,289,464,975	7,050,505,083
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	7,373,094,889	4,977,854,022
2. Trả trước cho người bán	132		419,338,430	51,848,511
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,052,261,419	4,514,437,681
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,493,635,131)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	4,882,065,022	4,104,389,065
1. Hàng tồn kho	141		4,882,065,022	4,104,389,065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,153,645,788	746,137,534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	1,118,400,844	710,892,590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35,244,944	35,244,944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,716,009,021	55,605,378,119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84,000,000	84,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu dài hạn khác	216		84,000,000	84,000,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		44,376,997,070	54,605,330,227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	43,813,186,609	54,084,869,774
- Nguyên giá	222		163,227,924,526	163,337,924,526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119,414,737,917)	(109,253,054,752)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	563,810,461	520,460,453
- Nguyên giá	228		883,083,100	806,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(319,272,639)	(285,622,647)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,255,011,951	916,047,892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	3,255,011,951	916,047,892
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67,806,868,855	75,761,703,121

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			40,128,246,050	48,110,743,643
I. Nợ ngắn hạn	310		36,488,246,050	41,666,431,243
1. Phải trả người bán	311	V.10	9,820,182,925	6,254,515,758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6,429,282,725	14,691,536,120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	439,823,928	993,062,432
4. Phải trả người lao động	314		445,675,611	1,388,861,100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	128,701,908	208,208,330
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	3,003,391,722	3,149,052,504
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2,368,732,104	2,887,432,325
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	13,222,730,127	9,944,687,674
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	629,725,000	2,149,075,000
II. Nợ dài hạn	330		3,640,000,000	6,444,312,400
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		2,804,312,400
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27,678,622,805	27,650,959,478
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	27,678,622,805	27,650,959,478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(15,801,415,308)	(15,829,078,635)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15,829,078,635)	(955,092,014)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,663,327	(14,873,986,621)
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67,806,868,855	75,761,703,121

NGƯỜI LẬP

PHẠM THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 18 tháng 1 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	30,405,058,592	9,101,855,523	106,786,208,739	47,055,568,683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	489,856,000	507,433,320	1,937,579,000	1,969,422,320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	29,915,202,592	8,594,422,203	104,848,629,739	45,086,146,363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	26,089,284,845	12,036,624,893	90,725,871,647	52,917,658,579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,825,917,747	-3,442,202,690	14,122,758,092	-7,831,512,216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	7,610,437	26,708,063	14,884,151	49,299,878
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	487,538,401	451,928,924	1,871,468,572	1,738,979,788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		274,249,741	276,928,925	1,072,609,396	1,038,979,792
8. Chi phí bán hàng	25		1,065,368,383	(173,864,941)	4,615,417,223	2,353,362,406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		834,481,467	3,107,091,563	6,643,500,568	7,830,058,544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		1,446,139,933	(6,800,650,173)	1,007,255,880	(19,704,613,076)
11. Thu nhập khác	31	VI.27	316,478,739	6,535,602,193	1,054,906,491	6,760,968,312
12. Chi phí khác	32	VI.28	150,004,458	363,483,694	835,801,712	1,893,630,863
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		166,474,281	6,172,118,499	219,104,779	4,867,337,449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,612,614,214	(628,531,674)	1,226,360,659	(14,837,275,627)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29		-		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,612,614,214	(628,531,674)	1,226,360,659	(14,837,275,627)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	589	(62)	6	(3,485)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

Đà Nẵng ngày 19 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM THỊ THƯƠNG


Nguyễn Thị Minh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,226,360,659	(14,837,275,627)
2. Điều chỉnh cho các khoản		11,402,392,944	10,149,162,534
- Khấu hao tài sản cố định	02	10,305,333,157	14,543,585,083
- Các khoản dự phòng	03	61,594,632	1,012,510,132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	98,760,176	(42,721,990)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(135,904,417)	(6,403,190,483)
- Chi phí lãi vay	06	1,072,609,396	1,038,979,792
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	12,628,753,603	(4,688,113,093)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2,300,554,524)	1,787,666,374
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(777,675,957)	1,037,784,581
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6,873,557,270)	(3,633,875,422)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,746,472,313)	2,836,528,978
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,073,854,044)	(984,045,243)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,777,892,696)	(1,169,138,365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,921,253,201)	(4,813,192,190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(77,000,000)	(752,754,034)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127,272,727	9,107,801,605
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,631,690	6,577,888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58,904,417	8,361,625,459
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27,350,340,929	11,187,346,320
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26,976,733,760)	(13,415,953,827)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,107,874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	373,607,169	(2,238,715,381)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,488,741,615)	1,309,717,888
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,255,293,320	6,949,392,466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(867,656)	(3,817,034)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4,765,684,049	8,255,293,320

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thương
PHẠM THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền
Nguyễn Thị Minh Huyền

4



Đà Nẵng ngày 18 tháng 1 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thanh Đông
Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa

và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,183,097,906	429,320,407
+ VND	1,083,901,242	333,390,699
+ USD	99,196,664	95,929,708
	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Nguyên tệ</i>
	4,242.80	4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	3,582,586,143	7,825,972,913
+ VND	3,531,656,283	7,786,606,481
+ USD	50,929,860	39,366,432
	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Nguyên tệ</i>
	2,175.56	1,738.80
Cộng	4,765,684,049	8,255,293,320
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	4,051,617,021	2,601,627,452
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	498,741,264	698,741,264
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	1,134,863,169	281,632,883
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	936,887,589	140,128,306
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	3,321,477,868	2,376,226,570
Cộng	7,373,094,889	4,977,854,022

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	2,121,750,828	-	2,066,191,517	-
- Phải thu khác	1,721,737,831	-	2,239,473,404	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208,772,760	-	208,772,760	-
Cộng	4,052,261,419	-	4,514,437,681	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	663,139,500	663,139,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	349,370,632	349,370,632
Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,493,635,131	2,493,635,131

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,138,072,784	-	995,801,784	-
- Công cụ, dụng cụ	39,043,105	-	42,350,881	-
- Thành phẩm	230,160	-	1,930,444	-
- Hàng hóa	2,704,718,973	-	3,064,305,956	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4,882,065,022	-	4,104,389,065	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Ngắn hạn:</i>	1,118,400,844	710,892,590
Chi phí bảo hiểm tài sản		108,666,000
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	754,186,802	379,661,666
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24,679,998	59,530,438
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	339,534,044	163,034,486
<i>b) Dài hạn:</i>	3,255,011,951	916,047,892
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,424,849,039	268,379,208
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	755,002,150	97,841,710
- Chi phí thuê MBKD		350,000,000
- Chi phí sửa chữa, khác	1,075,160,762	199,826,974
Cộng	4,373,412,795	1,626,940,482

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2022:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	54,909,968,749	31,951,931,422	75,086,753,028	1,279,271,327	163,227,924,526
Mua trong kỳ					-
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	54,909,968,749	31,951,931,422	75,086,753,028	1,279,271,327	163,227,924,526
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	28,460,013,863	25,136,686,217	62,091,959,556	1,195,453,606	116,884,113,242
Khấu hao trong kỳ	681,704,508	837,287,809	996,900,123	14,732,235	2,530,624,675
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	29,141,718,371	25,973,974,026	63,088,859,679	1,210,185,841	119,414,737,917
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	26,449,954,886	6,815,245,205	12,994,793,472	83,817,721	46,343,811,284
Tại ngày cuối kỳ	25,768,250,378	5,977,957,396	11,997,893,349	69,085,486	43,813,186,609

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2022:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết bị	Phương tiện	Thiết bị dụng cụ	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	54,909,968,749	31,951,931,422	75,196,753,028	1,279,271,327	163,337,924,526
Mua trong kỳ, XD CB					
Thanh lý, nh.bán			110,000,000		
Số cuối kỳ	54,909,968,749	31,951,931,422	75,086,753,028	1,279,271,327	163,227,924,526

b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	26,414,900,339	22,490,947,168	59,195,950,344	1,151,256,901	109,253,054,752
Khấu hao trong kỳ	2,726,818,032	3,483,026,858	4,002,909,335	58,928,940	10,271,683,165
Thanh lý, nh.bán			110,000,000		110,000,000
Số cuối kỳ	29,141,718,371	25,973,974,026	63,088,859,679	1,210,185,841	119,414,737,917
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	28,495,068,410	9,460,984,254	16,000,802,684	128,014,426	54,084,869,774
Tại ngày cuối kỳ	25,768,250,378	5,977,957,396	11,997,893,349	69,085,486	43,813,186,609

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2022

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ			77,000,000	77,000,000
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	409,856,000	883,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	306,047,643	306,047,643
Khấu hao trong kỳ		-	13,224,996	13,224,996
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	319,272,639	319,272,639
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	26,808,357	500,035,457
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	90,583,361	563,810,461

08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2022:

		Quyền sử dụng	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ			77,000,000	77,000,000
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	409,856,000	883,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	285,622,647	285,622,647
Khấu hao trong kỳ		-	33,649,992	33,649,992
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	319,272,639	319,272,639
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	47,233,353	520,460,453
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	90,583,361	563,810,461

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6,601,239,788

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 55,398,722,980

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	3,378,726,961	3,378,726,961	2,665,073,824	2,665,073,824
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	948,180,181	948,180,181	891,991,905	891,991,905
- Lê Ngọc Thịnh (Đỗ Thị Phương Thảo)	1,209,266,780	1,209,266,780	1,065,741,919	1,065,741,919

- Lê Tiến Minh	610,530,000	610,530,000	707,340,000	707,340,000
- Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	610,750,000	610,750,000		-
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	6,441,455,964	6,441,455,964	3,589,441,934	3,589,441,934
Cộng	9,820,182,925	9,820,182,925	6,254,515,758	6,254,515,758
11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt nam (VNA)	5,874,722,725	5,874,722,725	8,704,618,118	8,704,618,118
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	351,900,000	351,900,000	5,581,280,002	5,581,280,002
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	202,660,000	202,660,000	405,638,000	405,638,000
- Các khách hàng khác		-		-
Cộng	6,429,282,725	6,429,282,725	14,691,536,120	14,691,536,120

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2022	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất						
- Thuế giá trị gia tăng		348,789,149	917,839,565	857,364,915		409,263,799
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		9,921,881	39,388,934	18,750,686		30,560,129
- Thuế môn bài				-		
Cộng	35,244,944	358,711,030	957,228,499	876,115,601	35,244,944	439,823,928

12b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2022	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất			141,392,180	141,392,180		
- Thuế giá trị gia tăng		896,882,817	2,983,659,135	3,471,278,153		409,263,799
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		96,179,615	81,314,837	146,934,323		30,560,129
- Thuế môn bài			13,000,000	13,000,000		
Cộng	35,244,944	993,062,432	3,219,366,152	3,772,604,656	35,244,944	439,823,928

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	58,701,908	128,135,968
- Chi phí khác	70,000,000	80,072,362
Cộng	128,701,908	208,208,330
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1,359,947,578	2,093,416,951

+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	1,625,262,326	1,055,635,553
+ Doanh thu cho thuê VP của CNPB	18,181,818	
Cộng	3,003,391,722	3,149,052,504

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	241,062,858	231,420,297
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHYT		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	532,220,000	429,200,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,595,449,246	2,226,812,028
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	222,488,260	228,743,943
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTĐN	5,000,000	40,000,000
Phải trả cho GV dạy khoản tại TTDN	70,796,000	
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	49,968,758	118,499,924
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	532,197,799	1,186,742,696
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế	242,400,000	168,300,000
Phải trả khác	472,598,429	484,525,465
Cộng	2,368,732,104	2,887,432,325
16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà	11,763,809,727	11,763,809,727	27,350,340,929	18,345,249,276	2,758,718,074	2,758,718,074
-Vay đối tượng khác	-	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	11,763,809,727	11,763,809,727	27,350,340,929	21,345,249,276	5,758,718,074	5,758,718,074
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,458,920,400	1,458,920,400	1,480,748,800	1,130,698,000	1,108,869,600	1,108,869,600
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-	-	3,077,100,000	3,077,100,000	3,077,100,000
Cộng	1,458,920,400	1,458,920,400	1,480,748,800	4,207,798,000	4,185,969,600	4,185,969,600
Cộng vay ngắn hạn	13,222,730,127	13,222,730,127	28,831,089,729	25,553,047,276	9,944,687,674	9,944,687,674
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	-	-	46,859,700	2,194,922,100	2,148,062,400	2,148,062,400

- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà	-	-		656,250,000	656,250,000	656,250,000
Cộng	-	-	46,859,700	2,851,172,100	2,804,312,400	2,804,312,400
TC	13,222,730,127	13,222,730,127	28,877,949,429	28,404,219,376	12,749,000,074	12,749,000,074

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1,286,175,000	71,800,000	20,000,000	785,600,000	-	592,375,000
Quỹ phúc lợi	862,900,000			825,550,000	-	37,350,000
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-					-
Cộng	2,149,075,000	71,800,000	20,000,000	1,611,150,000	-	629,725,000

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(1,446,026,763)	42,034,011,350
Lỗ hoạt động SXKD năm 2021					(14,837,275,627)	(14,837,275,627)
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					163,000,000	163,000,000
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, trích quỹ từ LN 2020					(617,223,755)	(617,223,755)
Tại ngày 01/01/2022	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,829,078,635)	27,650,959,478
Lợi nhuận trong kỳ này					1,226,360,659	1,226,360,659
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					1,126,897,332	1,126,897,332
-Trích quỹ KT,PL từ LN năm 2022 tại TTDN Huế					71,800,000	71,800,000
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,801,415,308)	27,678,622,805

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	85.98%	36,694,660,000

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(18,316,795,826)	(15,829,078,635)	(15,566,406,235)	(1,446,026,763)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,612,614,214	1,226,360,659	(628,531,674)	(14,837,275,627)
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	(902,766,304)	1,198,697,332	(365,859,274)	(454,223,755)
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-
+ Chi cổ tức năm 2018	-	-	-	-
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)	-	-	-	-
- Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	(379,207,960)	501,169,156	(679,513,129)	(2,038,111,003)
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	(595,358,344)	625,728,176	150,653,855	1,420,887,248
- Trích lập các quỹ KT, PL tại TTDN Huế từ LN 2022	71,800,000	71,800,000	163,000,000	163,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(15,801,415,308)	(15,801,415,308)	(15,829,078,634)	(15,829,078,634)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,405,058,592	106,786,208,739	9,101,855,523	47,055,568,683
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	1,652,646,416	9,820,148,283	379,201,483	1,712,438,451
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,752,412,176	96,966,060,456	8,722,654,040	45,343,130,232
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	489,856,000	1,937,579,000	507,433,320	1,969,422,320
- Chiết khấu thương mại	-	2,889,000	9,385,320	98,900,320
- Hàng bán bị trả lại	489,856,000	1,934,690,000	498,048,000	1,870,522,000

23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,915,202,592	104,848,629,739	8,594,422,203	45,086,146,363
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	1,652,646,416	9,820,148,283	379,201,483	1,712,438,451
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	28,262,556,176	95,028,481,456	8,215,220,720	43,373,707,912
24- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	979,474,904	6,320,903,044	211,840,072	919,181,765
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25,109,809,941	84,404,968,603	11,824,784,821	51,998,476,814
Cộng	26,089,284,845	90,725,871,647	12,036,624,893	52,917,658,579

25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,502,827	8,631,690	1,317,291	6,577,888
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,107,610	6,153,461		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		99,000	25,390,772	42,721,990
Cộng	7,610,437	14,884,151	26,708,063	49,299,878
26- Chi phí tài chính	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
- Lãi tiền vay	274,249,741	1,072,609,396	276,928,925	1,038,979,792
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38,288,661	98,859,176		
- Chiết khấu thanh toán	174,999,999	700,000,000	174,999,999	699,999,996
Cộng	487,538,401	1,871,468,572	451,928,924	1,738,979,788
27- Thu nhập khác	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		127,272,727	6,396,612,595	6,396,612,595
Nhập kho hàng tận dụng	26,682,553	109,380,541	5,971,392	126,493,111
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	184,810,560	504,418,885	4,283,400	97,864,800
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho	104,985,626	313,834,338	128,734,806	139,907,806
Cộng	316,478,739	1,054,906,491	6,535,602,193	6,760,968,312

28- Chi phí khác	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
Chi thanh lý TSCĐ				
Chi thường tận dụng	8,560,000	41,385,000		48,568,000
Xuất hủy hàng	12,180,857	18,477,767	17,367,261	233,883,752
Thù lao ban kiểm soát	15,210,000	30,420,000		
Chi phí khác	114,053,601	745,518,945	346,116,433	1,611,179,111
Cộng	150,004,458	835,801,712	363,483,694	1,893,630,863
29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,612,614,214	1,226,360,659	(628,531,674)	(14,837,275,627)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(467,250,182)	791,701,519	351,622,785	1,625,049,008
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	(469,175,821)	775,938,586	345,719,999	1,584,989,470
- Điều chỉnh giảm : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước		7,514,309	5,902,786	7,514,309
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ	1,925,639	8,248,624		32,545,229
Tổng thu nhập chịu thuế	1,145,364,032	2,018,062,178	(276,908,889)	(13,212,226,619)
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	644,732,588	3,168,564,060		
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	647,134,341	4,076,224,328	531,261,570	3,896,171,644
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	1,291,866,929	7,244,788,388	531,261,570	3,896,171,644
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	2,785,149,434	5,277,214,076	460,441,546	3,542,038,251
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	2,483,335,148	5,991,945,463		
+ Hoạt động khác	(3,976,617,653)	(4,024,371,151)		
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	(146,502,897)	(5,226,726,211)	(808,170,459)	(17,108,398,263)
+ Hoạt động kinh doanh chính	824,048,086	(3,790,058,510)		
+ Hoạt động khác	(970,550,983)	(1,436,667,700)		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0	0	-

Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,612,614,214	1,226,360,659	(628,531,674)	(14,837,275,627)
--------------------------------	----------------------	----------------------	----------------------	-------------------------

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty. Tuy nhiên do đơn vị hạch toán phụ thuộc nên quyết toán thuế TNDN chung toàn Công ty, mặc dầu hai Trung tâm này có lãi nhưng quyết toán tổng thuế bù trừ với các hoạt động khác của Công ty bị lỗ nên không phải chịu thuế TNDN. Kết quả kinh doanh năm 2022 lãi bù trừ lỗ của các năm 2020,2021 nên Công ty không tính thuế TNDN năm 2022.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,612,614,214	1,226,360,659	(628,531,674)	(14,837,275,627)
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	902,766,304	(1,198,697,332)	365,859,274	(36,710,994)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(902,766,304)	1,198,697,332	(365,859,274)	36,710,994
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác	(974,566,304)	1,126,897,332	(528,859,274)	(126,289,006)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	71,800,000	71,800,000	163,000,000	163,000,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	2,515,380,518	27,663,327	(262,672,400)	(14,873,986,621)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	589	6	(62)	(3,485)

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	9,518,773,571	32,740,104,248	1,781,958,519	10,638,589,323
- Chi phí nhân công	7,939,691,716	31,960,539,083	4,512,205,989	17,791,815,854
- Chi phí vật liệu SX	17,689,508	80,063,352	4,089,805	112,005,324
- Chi phí dụng cụ SX	805,937,244	2,419,882,422	233,656,896	934,987,990
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,543,849,671	10,305,333,157	3,097,565,130	14,543,585,083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,654,212,841	17,034,265,373	2,296,607,839	14,567,228,991
- Chi phí khác bằng tiền	2,508,980,144	7,444,598,725	3,043,767,337	3,628,168,381
Cộng	27,989,134,695	101,984,786,360	14,969,851,515	62,216,380,946

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý IV/2022	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Huế
Doanh thu	14,703,602,748	5,327,696,531	3,189,611,476	1,589,615,100	5,594,532,737
Các khoản giảm trừ DT		107,520,000			382,336,000
Giá vốn	11,513,351,726	4,187,214,589	4,709,546,870	1,461,849,259	4,217,322,401
Tài sản cố định HH	8,010,423,961	1,775,210,194	27,760,703,850	3,840,683,567	2,426,165,037
- Nguyên giá	36,668,649,559	22,497,482,181	76,260,417,416	9,055,496,707	18,745,878,663
- Hao mòn	28,658,225,598	20,722,271,987	48,499,713,566	5,214,813,140	16,319,713,626
Năm 2022	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Huế
Doanh thu	46,877,728,156	19,697,077,400	12,478,260,121	6,307,914,960	21,425,228,102
Các khoản giảm trừ DT		452,560,000	2,889,000		1,482,130,000

Giá vốn	26,375,922,183	14,372,520,698	18,456,355,739	5,509,213,699	14,498,507,602
Tài sản cố định HH	8,010,423,961	1,775,210,194	27,760,703,850	3,840,683,567	2,426,165,037
- Nguyên giá	36,668,649,559	22,497,482,181	76,260,417,416	9,055,496,707	18,745,878,663
- Hao mòn	28,658,225,598	20,722,271,987	48,499,713,566	5,214,813,140	16,319,713,626

Quý IV/2021	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	1,967,677,343	2,041,683,904	439,080,019	249,581,699	4,403,832,558
Các khoản giảm trừ DT	-	81,000,000	9,385,320		417,048,000
Giá vốn	3,486,667,211	2,474,666,391	2,642,525,832	460,016,311	2,972,749,148
Tài sản cố định HH	16,390,027,157	2,508,859,281	33,936,732,155	4,274,369,716	3,186,061,906
- Nguyên giá	39,657,533,777	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	18,609,344,511
- Hao mòn	29,478,687,061	19,950,122,900	41,786,382,416	2,614,579,770	15,423,282,605

Năm 2021	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	14,592,867,831	9,308,877,545	3,559,411,737	2,560,878,553	17,033,533,017
Các khoản giảm trừ DT	-	253,855,000	9,385,320		1,706,182,000
Giá vốn	19,614,566,808	9,311,031,108	11,154,704,423	2,731,970,294	10,105,385,946
Tài sản cố định HH	16,390,027,157	2,508,859,281	33,936,732,155	4,274,369,716	3,186,061,906
- Nguyên giá	39,657,533,777	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	18,609,344,511
- Hao mòn	29,478,687,061	19,950,122,900	41,786,382,416	2,614,579,770	15,423,282,605

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xi nghiệp vận chuyển hành khách
- Xi nghiệp dịch vụ Hàng không

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022	Quý IV/2021	Lũy kế năm 2021
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Bán hàng	11,094,476,876	39,044,106,370	1,511,685,122	14,592,958,840
	Cổ tức được		-		-
	Cổ tức đã trả		-		-
Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Bán hàng		7,779,000		
Cty CP dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (NCS)	Bán hàng	304,663,570	521,350,057		
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	172,380,000	172,380,000	172,380,000	172,380,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	430,235,000	1,304,280,573	227,555,000	827,873,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	12/31/2022	12/31/2021
Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

PHẠM THỊ THƯƠNG

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 18 tháng 1 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đồng